

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.740	25.740	26.050	26.050	VNĐ
	AUD	16.160	16.260	16.660	16.660	VNĐ
	CAD	18.380	18.490	18.930	18.930	VNĐ
	CHF		31.350		32.170	VNĐ
	EUR	28.880	29.010	29.780	29.780	VNĐ
	GBP	33.660	33.810	34.660	34.660	VNĐ
	HKD		2.900		3.400	VNĐ
	JPY	175,60	179,10	183,50	183,50	VNĐ
	NZD		15.120		15.630	VNĐ
	SGD	19.310	19.490	19.980	19.980	VNĐ
	THB	690	760	780	780	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:10 ngày 15/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:10, 15/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.